TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Bản án số: 08/2023/DS-ST
Ngày 21-6-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đinh Xuân Nhuần

Bà Nguyễn Thị Ninh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghiệp - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 04/2022/TLST-DS ngày 20 tháng 4 năm 2022 về việc tranh về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 21/2023/QĐST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của bà V: Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn K, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; là người đại diện theo ủy quyền của bà V (Văn bản uỷ quyền ngày 07 tháng 7 năm 2022); có mặt.

- *Bị đơn:* Cụ Vũ Thị T, sinh năm 1936; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Văn A, sinh năm 1958; nơi cư trú: Số nhà 251 B, Thượng Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; là người đại diện theo ủy quyền của cụ T (Văn bản uỷ quyền ngày 12 tháng 5 năm 2022); vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích L và bà Nguyễn Thị Thu T - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố Hải Phòng; bà T có mặt; bà L vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Vũ Văn A, sinh năm 1958; nơi cư trú: Số nhà 251 B, Thượng Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Bà Vũ Thị N, sinh năm 1960; nơi cư trú: Số nhà 323, tổ dân phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Vũ Thị T, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Ông Vũ Văn S, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số nhà 24 đường số 15 khu Sao Đỏ, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Vũ Thị X, sinh năm 1967; nơi cư trú: Ngõ 27 đường T, phường H, quận D, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Vũ Thị M, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số nhà 48, tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

+ Bà Vũ Thị M1, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số nhà 11 ngõ 473 B, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà T, bà M, bà M1: Ông Vũ Văn A, sinh năm 1958; nơi cư trú: Số nhà 251 B, Thượng Đ, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng; là người đại diện theo ủy quyền của bà T, bà M, bà M1 (Văn bản uỷ quyền ngày 24 tháng 3 năm 2023); vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Anh Vũ Văn T, sinh năm 2002; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh T: Ông Nguyễn Hùng C, sinh năm 1987; nơi cư trú: Thôn K, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; là người đại diện theo ủy quyền của anh T (Văn bản uỷ quyền ngày 07 tháng 7 năm 2022); có mặt.

+ Chị Vũ Thị Thu Tr, sinh năm 2006; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của cháu Tr: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1979; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng (Là mẹ của cháu Tr); vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị V, đại diện hợp pháp của bà V trình bày:

Bà Nguyễn Thị V và chồng là ông Vũ Văn T và có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 352, tờ bản đồ số 17, diện tích 893m^2; địa chỉ thửa đất: Thôn Trung Nghĩa, xã Hợp Đức, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng (nay là tổ dân phố Trung Nghĩa, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng); không có tài sản gắn liền với đất. Ông T và bà V có 02 con chung là anh Vũ Văn T và cháu Vũ Thị Thu Tr. Ông T không có bố, mẹ nuôi, con đẻ và con nuôi khác. Năm 2013, ông T chết

không để lại di chúc. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của những người liên quan, bà V đề nghị Toà án chia di sản thừa kế của ông Vịnh là một phần quyền sử dụng đất trong thửa đất nêu trên bằng hiện vật cho các đồng thừa kế cụ thể như sau:

Quyền sử dụng 1/2 thửa đất này thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà V, 1/2 còn lại thuộc quyền sử dụng của ông T. Ông T chết thì phần tài sản của ông T được chia thừa kế thành 05 phần bằng nhau cho 05 đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: Cụ Vũ Thị T (mẹ ông T), cụ Vũ Văn Yên (bố ông T), bà V, anh T và cháu Tr.

Cụ Yên đã chết năm 2016, chết sau ông T, không để lại di chúc. Theo quy định của pháp luật, phần di sản của cụ Yên được hưởng từ ông T cũng sẽ được chia cho các đồng thừa kế gồm cụ T và 08 người con của cụ Yên là ông Vũ Văn A, bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn S, bà Vũ Thị X, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị M1 và ông T. Ông T chết trước cụ Yên nên anh T và cháu Tr là người thừa kế thế vị của ông T, được hưởng một phần di sản lẽ ra ông T được hưởng khi còn sống. Bà V không tranh chấp đối với phần di sản của cụ Yên được hưởng từ ông T.

Sau khi ông T chết, không có ai trực tiếp quản lý thửa đất; cụ T già yếu, cũng không sinh sống trên thửa đất này. Tuy nhiên, nguồn gốc thửa đất do cụ T và cụ Yên tặng cho nên bà V đề nghị Tòa án chia thửa đất sẽ theo hướng Nam - Bắc, nhập phần diện tích đất được hưởng thừa kế từ ông T vào phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà V, chia về phía trong, giáp ranh đất của ông Hoàng Đình Hiệp; chia cho cụ T phần diện tích đất phía ngoài, có giá trị cao hơn; để lại ngõ đi chung có chiều ngang 02m phía giáp với ao do UBND phường quản lý; sau khi trừ diện tích ngõ đi chung, diện tích đất còn lại sẽ chia thừa kế.

Các đồng thừa kế phải chịu trên giá trị phần di sản được hưởng. Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản mà bà V đã nộp, bà V không yêu cầu Toà án giải quyết. Tại phiên hoà giải ngày 09-5-2023, bà V tự nguyện nhường 172,6m^2 đất cho cụ T sử dụng nhưng do ông S không đồng ý, không có thiện chí hoà giải nên bà V rút lại sự tự nguyện này, đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn là cụ Vũ Thị T, đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Bị đơn thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn về người để lại di sản, thời điểm mở thừa kế, di sản thừa kế và những người thừa kế. Cụ Yên và cụ T có 08 người con là ông A, bà N, bà T, ông S, bà X, bà M, bà M1 và ông T. Ông T có vợ là bà V, có 02 con là anh T và cháu Tr. Ông T chết năm 2013. Cụ Yên chết năm 2016. Cụ Yên không có vợ khác, không có con nuôi hoặc con đẻ khác.

Bị đơn không có tranh chấp đối với quyền sử dụng đất của bà V trong khối tài sản chung của bà V và ông T trong thửa đất nêu trên. Do cụ Yên chết không để lại di chúc nên phần di sản của cụ Yên được hưởng từ ông T sẽ phải chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế gồm cụ T và các con của cụ Yên và cụ T. Ông T chết trước cụ Yên nên anh T và cháu Tr là người thừa kế thế vị của ông T. Tuy nhiên, bị đơn, đồng ý với quan điểm của nguyên đơn không chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Yên được hưởng từ ông T, mà giao cho bị đơn quản lý, sử dụng.

Bị đơn đồng ý với phương án chia thừa kế bằng hiện vật, cách phân chia thửa đất và việc để lại ngõ đi chung như nguyên đơn đề xuất. Tuy nhiên, sau khi ông T chết, cụ T quản lý thửa đất; thửa đất có nguồn gốc do cụ T và cụ Yên tặng cho vợ chồng ông Vịnh nên đề nghị Tòa án áp dụng Điều 618 của Bộ luật Dân sự, Án lệ số 05/2016/AL chia di sản của ông T thành 06 phần, mỗi đồng thừa kế được hưởng 01 phần, riêng cụ T được hưởng thêm 01 phần. Về án phí và chi phí tố tụng, bị đơn đồng ý với ý kiến của nguyên đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Văn T, cháu Vũ Thị Thu Tr, người đại diện hợp pháp của anh T và cháu Tr thống nhất trình bày: Thống nhất với nội dung trình bày của nguyên đơn về người để lại di sản, thời điểm mở thừa kế, di sản thừa kế và những người thừa kế. Do cụ Yên và ông T chết không để lại di chúc nên theo quy định của pháp luật, anh T và cháu Tr mỗi người được hưởng 1/5 di sản của ông T để lại và được hưởng 01 phần di sản từ cụ Yên theo thừa kế thế vị. Tuy nhiên, anh T và cháu Tr thống nhất tự nguyện nhường lại phần di sản mà anh T và cháu Tr được hưởng từ ông T cho bà V quản lý, sử dụng. Vì nguồn gốc thửa đất do cụ T và cụ Yên tặng cho vợ chồng bà V nên anh T và cháu Tr không yêu cầu Toà án chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Yên được hưởng từ ông T, mà giao cho cụ T được quản lý, sử dụng. Anh T và cháu Tr đồng ý với phương án chia thừa kế bằng hiện vật, cách phân chia thửa đất, việc để lại ngõ đi chung, về án phí và chi phí tố tụng như nguyên đơn trình bày.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Vũ Văn A, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị X, bà Vũ Thị M và bà Vũ Thị M1 tham gia tố tụng với bên bị đơn, có nội dung trình bày, quan điểm, ý kiến thống nhất với bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị N tham gia tố tụng với bên nguyên đơn, có nội dung trình bày, quan điểm, ý kiến thống nhất với nguyên đơn.

Tại Biên bản làm việc đề ngày 28-02-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Văn S trình bày: Ông không yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Yên được hưởng từ ông T mà để lại phần di sản này cho cụ T và anh T sử dụng.

Tài liệu, chứng cứ Toà án thu thập được thể hiện: Ông T chết năm 2013, cụ Yên chết năm 2016 đều không có di chúc. Di sản của ông T để lại chỉ có một phần quyền sử dụng thửa đất số 352, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa đất số 38, tờ bản đồ số 73), diện tích thực tế là 893,1m^2; địa chỉ thửa đất hiện nay: Tổ dân phố Trung Nghĩa, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng; được UBND huyện Kiến Thụy cấp GCNQSDĐ cho ông T và bà V ngày 29-10-2007. Phần lớn diện tích thửa đất là ao; trên đất không có công trình và vật kiến trúc. Sau khi ông T chết, không có ai trực tiếp sử dụng, tôn tạo thửa đất. Thửa đất không chồng lấn với các thửa đất liền kề. Kết quả định giá xác định giá trị quyền sử dụng đất là 3.800.000 đồng/1m^2. Ngoài những đồng thừa kế mà các đương sự đã nêu, cụ Yên và ông T không có bố mẹ nuôi, vợ, con nuôi hoặc con đẻ khác.

Tại phiên hoà giải ngày 09-5-2023, bà V tự nguyện nhường 172,6m^2 đất cho cụ T sử dụng; các đương sự (trừ ông S vắng mặt) đã tự thoả thuận giải quyết toàn bộ nội dung

của vụ án. Tuy nhiên, khi được Toà án thông báo kết quả phiên hoà giải thì ông S không đồng ý với sự thoả thuận đó nên Toà án không ban hành quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự mà tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn tham gia phiên tòa:

Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà V và ông T có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 73, diện tích thực tế 893,1m^2 (làm tròn là 893m^2) tại tổ dân phố Trung Nghĩa, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn. Ông T chết năm 2013, di sản của ông T là quyền sử dụng ½ thửa đất này. Trên đất không có công trình, vật kiến trúc. Do ông T không để lại di chúc nên bà V có quyền yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông T theo pháp luật. Ông T không có con nuôi, con đẻ khác, cũng không có cha nuôi, mẹ nuôi.

Kích thước và diện tích thực tế của thửa đất đủ để chia thừa kế bằng hiện vật nhưng cần để lại ngõ đi chung có chiều ngang 02m, diện tích 15m^2 để đảm bảo việc tách và sử dụng thửa đất sau khi chia. Sau khi trừ diện tích ngõ đi chung, diện tích còn lại của thửa đất là 878m^2. 439m^2 đất thuộc quyền sử dụng của bà V. Quyền sử dụng 439m^2 đất còn lại là di sản của ông T được chia đều cho hàng thừ kế thứ nhất gồm bà V, cụ Yên, cụ T, anh T và cháu Tr, mỗi người được hưởng quyền sử dụng 87,8m^2. Anh T và cháu Tr tự nguyện nhường lại phần di sản của mình được hưởng cho bà V. Như vậy, bà V được hưởng 3/5 di sản, tức là được quyền sử dụng 263,4m^2 đất. Cụ Yên chết năm 2016, chết sau ông T. Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu Toà án chia thừa kế đối với phần di sản cụ Yên được hưởng từ ông T mà đồng ý để cho cụ T sử dụng. Như vậy, cụ T được hưởng 2/5 di sản, tức là được quyền sử dụng 175,6m^2 đất. Bà V và cụ T còn được sử dụng ngõ đi chung 15m^2. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 633, Điều 636, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V; chia cho bà V được quyền sử dụng diện tích đất 263,4m^2, nhập vào phần diện tích đất 439m^2 thuộc quyền sử dụng riêng, bà V được quyền sử dụng tổng diện tích đất 702.4m^2 giáp thửa đất của ông Hoàng đình Hiệp; chia cho cụ T được quyền sử dụng tổng diện diện tích đất 175,6m^2 giáp thửa đất mang tên cụ Yên.

Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần di sản được hưởng và giá trị quyền sử dụng 1/2 diện tích ngõ đi chung. Cụ T được miễn án phí vì là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Vũ Văn T là một phần quyền sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 73; địa chỉ: Tổ dân phố Trung Nghĩa, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Theo khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] *Về việc vắng mặt đương sự:* Tại phiên tòa, bị đơn là cụ Vũ Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Văn A (đồng thời là đại diện hợp pháp của cụ T) vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là bà Nguyễn Thị Bích Liên vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác gồm bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn S, bà Vũ Thị X, bà Vũ Thị M và bà Vũ Thị M1 vắng mặt không có lý do và đã vắng mặt tại phiên tòa ngày 07-6-2023; ông A là đại diện hợp pháp của bà T, bà M và bà M1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng có tên nêu trên.

[3] *Về di sản thừa kế:* Lời khai của các đương sự và tài liệu, chứng cứ Toà án thu thập được thể hiện: Ông Vũ Văn T và vợ là bà Nguyễn Thị V có tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 73, diện tích thực tế là 893,1m^2 (làm tròn là 893m^2); địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố Trung Nghĩa, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Đây là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của vợ chồng ông T theo Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trong thời kỳ hôn nhân, ông T và bà V không có thoả thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Ông T chết, bà V yêu cầu chia thừa kế thì quyền sử dụng thửa đất trên được chia đôi; di sản của ông T là quyền sử dụng ½ thửa đất nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trên đất không có công trình và vật kiến trúc. Ông T không có di sản khác.

[4] *Về quyền khởi kiện:* Ông T chết năm 2013 nên đã qua thời điểm mở thừa kế theo khoản 1 Điều 633 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Do ông T không để lại di chúc nên bà V có quyền, nghĩa vụ tài sản do ông T để lại theo Điều 636 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và có quyền yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo pháp luật.

[5] *Về diện và hàng thừa kế:* Ngoài anh T và cháu Tr, ông T không có con nuôi, con đẻ khác. Ông T cũng không có cha nuôi, mẹ nuôi. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005, hàng thừ kế thứ nhất của ông T gồm: Bà V, cụ Yên, cụ T, anh T và cháu Tr.

Về phân chia di sản thừa kế:

[6] Các đương sự (trừ ông S) đều đề nghị Toà án chia di sản bằng hiện vật, để lại ngõ đi chung có chiều ngang là 02m giáp ao UBND phường quản lý trước khi chia thừa kế, chia thửa đất theo hướng Nam - Bắc. Xét diện tích, kích thước và vị trí thửa đất, Hội đồng xét xử thấy việc chia di sản bằng hiện vật vẫn đảm bảo giá trị sử dụng

thực tế của di sản, đảm bảo quyền lợi của các đồng thừa kế nên chấp nhận sự tự nguyện của đương sự. Sau khi ông T chết, cụ T không quản lý di sản của ông T nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn về việc chia cho cụ T được hưởng thêm 01 phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng.

[7] Để đảm bảo việc tách thửa đất, Hội đồng xét xử trừ diện tích ngõ đi chung là 15m^2 (chiều ngang khoảng 02m), diện tích còn lại thửa đất là 878m^2. Quyền sử dụng ½ diện tích đất này (bằng 439m^2) thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà V trong khối tài sản chung của vợ chồng, các bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Phần di sản của ông T là quyền sử dụng ½ diện tích đất này (bằng 439m^2). Theo khoản 2 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005, di sản của ông T được chia đều cho 05 đồng thừa kế gồm bà V, cụ Yên, cụ T, anh T và cháu Tr, mỗi người được hưởng quyền sử dụng diện tích đất 87,8m^2. Anh T và cháu Tr tự nguyện nhường lại phần di sản của mình được hưởng cho bà V. Như vậy, bà V được hưởng quyền sử dụng 3/5 diện tích đất 439m^2 (bằng 263,4m^2); nhập vào phần đất 439m^2 thuộc quyền sử dụng của bà V thì tổng diện tích đất bà V được sử dụng là 702,4m^2. Cụ Yên chết năm 2016 (chết sau ông T). Các đương sự không tranh chấp và thống nhất không yêu cầu Toà án chia thừa kế đối với phần di sản cụ Yên được hưởng từ ông T (quyền sử dụng 87,8m^2) mà để cho cụ T quản lý, sử dụng. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, tổng diện tích đất cụ T được sử dụng là 175,6m^2. Ngoài diện tích đất sử dụng riêng, bà V và cụ T còn được sử dụng chung 15m^2 đất của ngõ đi chung. Xét nguồn gốc thửa đất, Hội đồng xét xử cần chia cho bà V sử dụng diện tích đất giáp thửa đất của ông Hoàng Đình Hiệp; chia cho cụ T sử dụng diện tích đất phía ngoài, giáp thửa đất mang tên cụ Yên (hiện đang do cụ T quản lý) để thuận lợi cho việc sử dụng.

[8] *Về nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại:* Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] *Về chi phí tố tụng:* Bà V đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản nhưng không yêu cầu giải quyết về những chi phí này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] *Về án phí:* Bà V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần di sản được hưởng (giá trị quyền sử dụng 263,4m^2 đất) và giá trị quyền sử dụng 1/2 diện tích ngõ đi chung (7,5m^2); cụ T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị phần di sản được hưởng và giá trị quyền sử dụng 1/2 diện tích ngõ đi chung (7,5m^2) nhưng là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí theo khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Giá trị quyền sử dụng đất được tính trên cơ sở giá được Hội đồng định giá xác định là 3.8000.000 đồng/1m^2.

[11] *Về quyền kháng cáo*: Đương sự, đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên toà có kháng bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự, đại diện hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng bản án trong

thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 633, Điều 636, điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Điều 33 và khoản 2 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về việc chia di sản thừa kế của ông Vũ Văn T là một phần quyền sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 73; địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố Trung Nghĩa, phường Hợp Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng theo pháp luật; cụ thể:

1.1. Chia cho bà Nguyễn Thị V được quyền sử dụng diện tích đất 263,4m^2, nhập vào phần diện tích đất 439m^2 thuộc quyền sử dụng riêng, bà V được quyền sử dụng tổng diện tích đất 702,4m^2 có vị trí, kích thước và ranh giới như sau:

- Phía Đông Nam, được xác định từ mốc 1-1 đến mốc 7-1, giáp với phần đất chia cho cụ Vũ Thị T, dài 26,79m và từ mốc 7-1 đến mốc 5-1, giáp với ngõ đi chung, dài 2,05m;

- Phía Tây Nam, được xác định từ mốc 5-1 đến mốc 5, giáp ao (UBND phường quản lý), dài 27,38m;

- Phía Tây Bắc, được xác định từ mốc 5 đến mốc 4, dài 20m và từ mốc 4 đến mốc 3, dài 14,2m, giáp đất của ông Hoàng Đình Hiệp;

- Phía Đông Bắc, được xác định từ mốc 3 đến mốc 2, giáp với đất của ông Hoàng Đình Hoà và đất của ông Hoàng Đình Hiệp, dài 09m;

- Phía Tây Bắc, được xác định từ mốc 2 đến mốc 1-1, giáp đất của ông Hoàng Đình Hoà, dài 7,94m.

1.2. Chia cho cụ Vũ Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 175,6m^2 có vị trí, kích thước và ranh giới như sau:

- Phía Đông Nam, được xác định từ mốc 1 đến mốc 7, giáp với thửa đất đứng tên cụ Vũ Văn Yên, dài 30m;

- Phía Tây Nam, được xác định từ mốc 7 đến mốc 7-1, giáp ngõ đi chung, dài 7,12m;

- Phía Tây Bắc, được xác định từ mốc 7-1 đến mốc 1-1, giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị V, dài 26,79m và từ mốc 1-1 đến mốc 1, giáp với đất của ông Hoàng Đình Hoà, dài 5,67m.

1.3. Để lại ngõ đi chung (diện tích đất sử dụng chung) là 15m^2 có vị trí, mốc giới, kích thước như sau:

- Phía Đông Nam, được xác định từ mốc 7 đến mốc 6, giáp ngõ đi chung phía ngoài, dài 02m;

- Phía Tây Nam, được xác định từ mốc 6 đến mốc 5-1, giáp ao (UBND phường quản lý), dài 7,23m;

- Phía Tây Bắc, được xác định từ mốc 5-1 đến 7-1, giáp với phần đất chia cho bà Nguyễn Thị V, dài 2,05m;

- Phía Đông Bắc, được xác định từ mốc 7-1 đến mốc 7, giáp với phần đất chia cho cụ Vũ Thị T, dài 7,12m.

Kèm theo Bản án này là sơ đồ phân chia thửa đất.

Cụ Vũ Thị T và bà Nguyễn Thị V có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Vũ Thị T.

Bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 42.882.600 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.900.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002601 ngày 20-4-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, bà Nguyễn Thị V còn phải chịu 31.982.600 (*Ba mươi mốt triệu chín trăm tám mươi hai nghìn sáu trăm*) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị V, anh Vũ Văn T, đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị V và anh Vũ Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Cụ Vũ Thị T, ông Vũ Văn A, bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị T, ông Vũ Văn S, bà Vũ Thị X, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị M1, cháu Vũ Thị Thu Tr; người đại diện hợp pháp của cụ Vũ Thị T, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị M1 và của cháu Vũ Thị Thu Tr có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- UBND phường Hợp Đức;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Trọng Đạt